TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 223/2024/DS-PT
Ngày: 22/3/2024
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản; yêu cầu trả lại tiền bán tài sản.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Như Hà.

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thủy.

Bà Nguyễn Thị Lan Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Nhung – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Tiến - Kiểm sát viên.

Vào ngày 22 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 654/2023/TLPT-DS ngày 05 tháng 12 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, yêu cầu trả lại tiền bán tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 327/2023/DS-ST ngày 05 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân Quận D bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 52/2024/QĐPT-DS ngày 03/01/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 1065/2024/QĐ-PT ngày 31/01/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 2199/2024/QĐ-PT ngày 28/02/2024 và Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 940/2024/QĐPT-DS ngày 28/02/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Dư Quốc A, sinh năm: 1944;

Địa chỉ: Số 443 B, Phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của Ông A: Ông Nguyễn Hồng E (Có mặt), sinh năm 1961 hoặc ông Phạm Quang G (Vắng mặt) - sinh năm 1989. Cùng địa chỉ: Số 207/22 H, Phường I, Quận K, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy ủy quyền số công chứng 35960 ngày 07/12/2020 lập tại Văn phòng công chứng L).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Phạm Quang M, (Có mặt) – Văn phòng Luật sư Phạm Quang M thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Bà Phạm Thị Phương N, sinh năm: 1960 (Có mặt);

Địa chỉ: Số 286/14 O, Phường P, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

- Luật sư Nguyễn Thị Xuân Q – Văn phòng luật sư Nguyễn Thị Xuân Q, thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt);

- Luật sư Dương Thị Huyền R – Công ty luật TNHH Hãng Luật Hồng S, thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, (Có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ T;

Địa chỉ: Số 286/14 O, Phường P, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Bà Phạm Thị Phương N, sinh năm 1960 (Có mặt). Địa chỉ: Số 286/14 O, Phường P, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo giấy ủy quyền ngày 13/10/2022 và ngày 19/06/2023).

2. Bà L1 Phương U, sinh năm: 1965;

Địa chỉ: Số 14 Đường V, Khu phố X, phường Y, Quận A1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Bà Đặng Thùy B1, sinh năm 1980 (Có mặt). Địa chỉ: Số 123, lô U, chung cư C1, Phường D1, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo hợp đồng ủy quyền số 9705 ngày 19/10/2022 lập tại Phòng công chứng số E1).

3. Bà Nguyễn Thị G1, sinh năm: 1965 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Số 47/37 I1, Phường K1, Quận L1, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Ông Dư Quốc M1, sinh năm: 1975;

5. Ông Dư Quốc N1, sinh năm: 1985;

6. Bà Dư Thanh L1, sinh năm: 1976;

Cùng địa chỉ: Số 443 B, Phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của ông Dư Quốc M1, ông Dư Quốc N1, bà Dư Thanh L1: Ông Nguyễn Hồng O1, sinh năm 1961 (Có mặt). Địa chỉ: Số 207/22 H, Phường I, Quận K, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy ủy quyền số công chứng 198 ngày 02/03/2023 lập tại Văn phòng công chứng P1).

7. Ông Huỳnh Q1, sinh năm: 1961;

Địa chỉ: Số 318 R1, Phường S1, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Bà Phạm Thị Phương N, sinh năm: 1960 (Có mặt). Địa chỉ: Số 286/14 O, Phường P, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy ủy quyền số công chứng 3251 ngày 05/04/2022 lập tại Văn phòng công chứng T1 và Giấy ủy quyền số công chứng 1373 ngày 13/3/2023 lập tại Văn phòng công chứng T1).

Người làm chứng:

1. Ông Nguyễn Văn U1, sinh năm: 1966 (Vắng mặt);
2. Bà Ngô Thị V1, sinh năm: 1966 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Số 54 ấp Y1, xã X1, huyện A2, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Ông Nguyễn Đình B2, sinh năm: 1945 (Có mặt).

Địa chỉ: Số 48 C2, phường D2, Quận E2, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn trình bày:

Ngày 25/06/2016, Bà Phạm Thị Phương N có viết giấy ghi nội dung tổng số tiền Bà N còn nợ Ông Dư Quốc A trước sau tới tháng 05/2016 là 20.400.000.000 đồng và xin hẹn trả hết số nợ cho Ông A trong vòng 12 tháng.

Khoản nợ này do Bà N mượn Ông A nhiều lần trước đó, đến ngày 25/06/2016 Ông A và Bà N có ngồi với nhau để tổng hợp các khoản nợ hai bên thống nhất và Bà N đã tự tay viết vào giấy nhận nợ và ký với sự làm chứng của ông Nguyễn Đình B2 với số tiền là 20.400.000.000 đồng. Ông A đã trả lại các giấy nợ trước đó cho Bà N để Bà N hủy bỏ.

Tất cả các giấy mượn tiền Ông A trả lại cho Bà N, tổng số tiền là bao nhiêu thì đã lâu không nhớ, nhưng lúc đó Ông A và Bà N đã tính lại số nợ và Bà N xác nhận thời điểm đến ngày 25/06/2016 Bà N còn nợ Ông A tổng số tiền là 20.400.000.000 đồng.

Số tiền 20.400.000.000 đồng Bà N ghi giấy nợ Ông A ngày 25/06/2016 là khoản vay cá nhân Bà N với Ông A, còn sau khi vay tiền Bà N dùng vào việc gì thì Ông A không được biết. Khoản tiền này không có liên quan gì đến Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ T (viết tắt là Công ty T) như Bà N nói.

Sau khi ký xác nhận số nợ 20.400.000.000 đồng vào ngày 25/06/2016 cho đến nay, Bà N chưa trả cho Ông A một khoản tiền nào.

Bà N khai Ông A có nhận tiền lãi từ Công ty T và sổ sách Công ty T có ghi những lần Ông A nhận tiền lãi là không đúng sự thật. Bà N là chủ của Công ty T thì sổ sách của Công ty T ghi gì chẳng được, quan trọng là Ông A không ký gì trong sổ sách của Công ty T.

Sau khi thống nhất công nợ ngày 25/6/2016 là 20.400.000.000 đồng, Bà N hứa sang tên cho Ông A 02 thửa đất ở G2 là:

1. Thửa đất số: 103, tờ bản đồ số 17, địa chỉ thôn I2, xã K2, huyện H2, Thành phố G2 (do Ủy ban nhân dân huyện H2, Thành phố G2 cấp cho người sử dụng đất là Bà Phạm Thị Phương N theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ: H08227 ngày 02/4/2009).

2. Thửa đất số: 01, tờ bản đồ số 00, địa chỉ thôn I2, xã K2, huyện H2, Thành phố G2 (do Ủy ban nhân dân huyện H2, Thành phố G2 cấp cho người sử dụng đất là Bà Phạm Thị Phương N theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ: H08229 ngày 02/4/2009).

Hai thửa đất này đã được Tòa án nhân dân Quận D áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 06/2021/QĐ-BPKCTT ngày 26/02/2021.

Ông A yêu cầu Bà N phải trả ngay một lần số tiền nợ gốc là: 20.400.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật tạm tính đến ngày 30/06/2023 số tiền là 27.675.660.000 đồng. Tổng số tiền nợ gốc và tiền lãi Bà N phải trả cho Ông A là: 20.400.000.000 đồng + 27.675.660.000 đồng = 48.075.660.000 đồng.

Ông A yêu cầu duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 06/2021/QĐ-BPKCTT ngày 26/02/2021 của Tòa án nhân dân Quận D.

Ý kiến của Ông Dư Quốc A về yêu cầu phản tố của Bà Phạm Thị Phương N: Bà N yêu cầu Ông A phải trả lại số tiền đã bán 04 tài sản cho Ông A, tổng giá trị 04 tài sản là 4.468.909.000 đồng và tiền lãi phát sinh là không có cơ sở. Bởi lẽ toàn bộ các giao dịch bất động sản Bà N nêu đều diễn ra trước năm 2010 và đã được Nhà nước công nhận và cấp chủ quyền cho bên mua, các giao dịch này đều không liên quan đến giấy nhận nợ ngày 25/06/2016 giữa Bà N và Ông A như đã trình bày tại các bản khai. Đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của Bà Phạm Thị Phương N.

Bị đơn trình bày:

Bà N xác nhận ngày 25/06/2016 Bà N có viết giấy ghi nội dung tổng số tiền Bà N còn nợ Ông Dư Quốc A trước sau tới tháng 05/2016 là

20.400.000.000 đồng và xin hẹn trả hết số nợ cho Ông A trong vòng 12 tháng. Tuy nhiên bản chất sự việc không như nội dung giấy nợ ghi. Cụ thể:

Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ T có địa chỉ tại Số 286/14 O, Phường P, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh, thời điểm năm 2008 do Bà Phạm Thị Phương N làm giám đốc. Qua giới thiệu của Bà Nguyễn Thị G1 và Bà L1 Phương U, từ tháng 11/2008 đến tháng 4/2009, Công ty T có vay tiền của Ông Dư Quốc A để dùng trong hoạt động kinh doanh, các khoản vay đều có trả lãi hàng tháng. Có những khoản vay Ông A giao trực tiếp cho Bà N, hoặc có lúc Bà N nhờ Bà Nguyễn Thị G1, Bà L1 Phương U nhận thay. Khi nhận các khoản tiền vay, Bà N, Bà G1, Bà U đều được Ông A yêu cầu ký duy nhất một bản hợp đồng vay tiền đưa Ông A giữ, Ông A nói sẽ ghi vào sổ các khoản nợ này để theo dõi. Bà N, Bà U hoặc Bà G1 ai nhận tiền trực tiếp của Ông A thì hợp đồng vay tiền ghi tên người đó là người vay tiền của Ông A nhưng tất cả đều biết khoản tiền này Ông A cho Công ty T vay và Ông A đều ghi chép khoản nợ cho Công ty T vay cụ thể vào quyển sổ tay của ông ấy.

Các khoản vay ghi mức lãi suất trong hợp đồng vay tiền là 1.6%/tháng hoặc 3%/tháng theo mẫu Ông A đưa. Tuy nhiên thực tế tiền lãi Công ty T phải trả cho Ông A từ 5%/tháng đến 7%/tháng, mức lãi suất này Công ty T chấp nhận. Việc trả tiền lãi có khi Bà U, Bà G1 đem đến nhà cho Ông A, có khi Ông A đến văn phòng Công ty T nhận. Khi Ông A nhận tiền lãi thì sổ sách Công ty T có ghi chứ Ông A không ký nhận. Hàng tháng Ông A đều tính trước số tiền lãi để báo cho Công ty T biết và thủ quỹ Công ty T theo số đó chi trả cho Ông A. Bà N có giữ 02 tờ giấy chữ viết của Ông A ghi số tiền lãi của tháng 11/2008 và tờ giấy ngày 15/01/2009 để chứng minh. Về phía Công ty T có ghi số tiền lãi hàng tháng trả cho Ông A để tự theo dõi.

Khoảng tháng 07/2009, Công ty T không còn khả năng trả tiền lãi từ 5%/tháng đến 7%/tháng cho Ông A nên hàng tháng Bà N phải đến nhà Ông A ký vào cuốn sổ nhận nợ tiền lãi. Nội dung cụ thể ghi trong cuốn sổ thế nào Bà N không nhớ vì Ông A yêu cầu ghi thế nào Bà N ghi như vậy, cuốn sổ do Ông A giữ. Lúc đó Ông A biết Công ty T gặp khó khăn nên hạ mức lãi xuống còn 3%/tháng. Bà N là bên đi vay và rất tin tưởng vào Ông A nên không giữ bất cứ chứng cứ nào khác ghi nhận các lần giao nhận tiền.

Đến thời điểm ngày 25/06/2016 số tiền nợ gốc Bà N còn nợ Ông A chỉ khoảng 5.200.000.000 đồng, tuy nhiên Ông A yêu cầu Bà N ký xác nhận vay của Ông A số tiền là 20.400.000.000 đồng. Đây là số tiền Ông A chưa trừ đi tiền bán 04 tài sản Bà N đã giao cho Ông A và là số tiền đã cộng dồn tiền lãi với lãi suất là 3%/tháng (trên nợ gốc chỉ khoảng 5.200.000.000 đồng) Ông A tính từ năm 2009 đến ngày 25/06/2016. Do Bà N đang còn nợ tiền Ông A và chưa trả

được tiền lãi vay nên bị áp lực phải ký giấy nhận nợ ngày 25/06/2016 theo yêu cầu của Ông A.

Số tiền 20.400.000.000 đồng Bà N ký nhận nợ Ông A ngày 25/06/2016 còn liên quan đến khoản tiền 2.000.000.000 đồng do Bà L1 Phương U ký giấy nợ Ông A ngày 10/11/2008 và Ông A đã khởi kiện Bà U trong một vụ án khác từ năm 2009. Cụ thể:

Tháng 11/2008, do Công ty T cần vay thêm vốn nên Ông Dư Quốc A thỏa thuận với Bà N và Bà U (là người cho Bà N mượn giấy tờ căn nhà số 131/41 Tô Hiến Thành, Phường C, Quận D để bảo đảm khoản vay mới). Chính vì vậy mới có việc Bà U ký giấy nhận nợ Ông A số tiền là 2.000.000.000 đồng vào ngày 10/11/2008. Ông A giải thích đây là số tiền tạm tính, bao gồm nợ gốc trước đó, nợ gốc của khoản vay mới và những khoản tiền lãi tạm tính trước, đến khi nào Bà N ký hợp đồng ủy quyền căn nhà 286/14 Tô Hiến Thành, Phường P, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh thì hai bên sẽ tính toán cụ thể, lúc đó Ông A hứa sẽ xé bỏ Giấy nhận nợ ngày 10/11/2008 và trả lại giấy tờ nhà cho Bà U.

Ngày 04/12/2008, vợ chồng Bà N ký hợp đồng ủy quyền căn nhà 286/14 Tô Hiến Thành cho Ông A nhưng Ông A vẫn không xé bỏ Giấy nhận nợ ngày 10/11/2008 và trả lại giấy tờ nhà cho Bà U. Sau đó Bà N, Bà U lo việc công ty nên cũng quên yêu cầu Ông A xé bỏ giấy nhận nợ ngày 10/11/2008, hơn nữa thời điểm đó Ông A vẫn đang tiếp tục cho Công ty T vay tiền nên hai bên chưa tính toán lại.

Đến tháng 5/2009, Công ty T hoạt động sa sút, công nợ các nơi không thu hồi được, tiền lãi trả cho các khoản vay Ông A không đầy đủ và đúng hạn. Lúc này Bà U, Bà G1 nghỉ việc tại Công ty T, còn Ông A thì lo không thu hồi được tiền của Công ty T đang nợ nên Ông A đã sử dụng tờ giấy nhận nợ có chữ ký của Bà L1 Phương U để kiện đòi nợ Bà U vào năm 2009.

Khoản nợ 2.000.000.000 đồng ngày 10/11/2008 do Bà U ký nhận nợ Ông A vì lúc đó Bà N chưa trực tiếp giao dịch với Ông A, mọi khoản tiền Ông A cho Bà N là đại diện Công ty T vay đều phải nói qua Bà U và Bà G1 nên Bà U đứng ra vay 2.000.000.000 đồng của Ông A (đưa làm nhiều lần) để đưa cho Công ty T sử dụng luôn.

Bà N yêu cầu Ông A phải cung cấp sổ ghi chép nợ, vì Bà N khẳng định số tiền 20.400.000.000 đồng mà Ông A đang kiện đòi Bà N trả, trong đó đã có cộng số tiền 2.000.000.000 đồng mà Ông A đã kiện Bà N từ năm 2009. Nếu Ông A đã khởi kiện Bà U yêu cầu trả 2.000.000.000 đồng thì phải trừ vào số nợ Bà N.

Bà N khẳng định không vay Ông A số tiền nào là 20.400.000.000 đồng. Giấy xác nhận nợ ngày 25/06/2016 ghi số tiền 20.400.000.000 đồng, lúc đó Bà N ký mà chưa xác định được số nợ là bao nhiêu. Ông A gọi Bà N đến ký đã có mặt luật sư Tin, Bà N là người đang nợ nên buộc phải ký vào giấy nợ Ông A đã tính toán sẵn. Sự thật là chưa lần nào Ông A cho Bà N vay tới số tiền 20.400.000.000 đồng. Do đó Bà N không đồng ý nội dung trên giấy Giấy xác nhận nợ đề ngày 25/06/2016 do Bà N ký.

Số tiền Bà N nhận nợ Ông A là Công ty T vay của Ông A nhưng Bà N là người đứng ra nhận nợ nên Bà N sẽ chịu trách nhiệm trả nợ cho Ông A.

Bà Phạm Thị Phương N phản tố yêu cầu Ông Dư Quốc A phải trả lại số tiền đã bán 04 tài sản cho Ông A gồm:

- Căn nhà số 318 R, Phường S1, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh, số tiền là 1.330.000.000 đồng.

Bà N xác nhận ngày 11/03/2009 Bà N có ủy quyền cho Ông A bán căn nhà số 318 R. Sau đó Ông A đã bán với giá 3.830.000.000 đồng, trả cho Ngân hàng 2.500.000.000 đồng vì nhà đang thế chấp, số còn lại là 1.330.000.000 đồng Ông A giữ luôn nhưng yêu cầu Bà N phải viết giấy xác nhận đã nhận đủ tiền bán căn nhà số 318 R vào ngày 20/4/2009.

Tại giấy "Danh mục vay mượn tiền trước sau tính đến ngày 10/02/2009" do Ông A viết thì tính đến ngày 10/02/2009, Công ty T còn nợ Ông A số tiền 6.630.000.000 đồng thì không lý do gì Ông A lại đưa cho Bà N số tiền bán nhà còn lại là 1.330.000.000 đồng.

- Lô đất tại ấp Y1, xã X1, huyện A2, Thành phố Hồ Chí Minh, số tiền là 260.000.000 đồng;

Tháng 8/2009, Bà N là người đứng ra giao dịch mua đất với vợ chồng Ông Nguyễn Văn U1 và Bà Ngô Thị V1 (diện tích 154m^2 đất ở nông thôn, thuộc thửa 557, tờ bản đồ số 58, tại xã X1, huyện A2, Thành phố Hồ Chí Minh). Các giao dịch thể hiện qua Biên nhận (không ghi ngày tháng năm) có chữ ký của Ông U1, Giấy đặt cọc ngày 16/8/2009 có chữ ký của Bà N và Bà V1, Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 16/8/2009 có chữ ký của Bà N, Ông U1 và Bà V1. Giá mua bán là 360.000.000 đồng.

Trong giao dịch này Bà N có vay của Ông A 100.000.000 đồng (không làm biên nhận), Ông A yêu cầu để cho ông Dư Quốc M1 là con Ông A đứng tên. Sau khi làm các thủ tục tách thửa đến ngày 26/3/2010 ông M1 mới ký Hợp đồng chuyển nhượng với Ông Nguyễn Văn U1 và sau đó đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bà N là người giao tiền mua đất cho người bán là Ông Nguyễn Văn U1 và Bà Ngô Thị V1, tổng số tiền là 360.000.000 đồng. Ông Dư Quốc M1 là người đứng tên lô đất. Sau khi cấn trừ số tiền Bà N vay Ông A 100.000.000 đồng, số tiền còn lại 260.000.000 đồng Ông A chưa tính lại cho Bà N.

Lô đất 5.634m^2 tại xã X1, huyện A2, Thành phố Hồ Chí Minh, số tiền là 2.578.509.000 đồng;

Thửa đất số: 145-1, 146, tờ bản đồ số 05 diện tích 11.420m^2 tại xã X1, huyện A2, Thành phố Hồ Chí Minh, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số: H01831 cấp ngày 05/10/2009, cập nhật sang tên Bà N ngày 24/10/2009, trước đây thuộc sở hữu của Bà N.

Ngày 02/11/2009 Ông A đề nghị Bà N tách thửa lô đất trên bán cho ông Dư Quốc M1 1.845m^2 với giá 845.147.000 đồng. Bà N và ông M1 có ký Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 02/11/2009, theo đó Bà N có ghi Bà N đã nhận đủ số tiền bán đất là 845.147.000 đồng.

Đồng thời Ông A cũng đề nghị Bà N tách thửa lô đất trên bán cho bà Nguyễn Thị Toan (là người quen của Ông A) 3.789m^2 với giá 1.735.362.000 đồng. Bà N và bà Toan có ký Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 02/11/2009, theo đó Bà N có ghi Bà N đã nhận đủ số tiền bán đất là 1.735.362.000 đồng.

Thực tế Ông A hay ông M1, bà Toan hoàn toàn không đưa cho Bà N số tiền chuyển nhượng đất. Ông A nói tổng số tiền chuyển nhượng đất cho bà Toan và ông M1 là 2.580.509.000 đồng sẽ được cấn trừ vào số tiền Công ty T vay của Ông A nhưng sau đó Ông A không thực hiện.

Ngày 14/03/2019, Ông A mua tiếp phần diện tích đất còn lại của Bà N gộp với phần diện tích 1.845m^2 chuyển nhượng cho ông M1 và phần diện tích 3.789m^2 chuyển nhượng cho bà Toan. Ngày 14/3/2019 Ông A yêu cầu Bà N ký Hợp đồng chuyển nhượng cho ông Dư Quốc N1 là con Ông A toàn bộ thửa đất số: 145-1,146 tờ bản đồ số 05 diện tích 11.420m^2 tại xã X1, huyện A2, Thành phố Hồ Chí Minh. Phần mua sau trị giá 3.000.000.000 đồng thì Ông A đã trả đủ tiền cho Bà N, Bà N đã trả nợ cho ngân hàng.

Lô đất 3.607m^2 tại xã Tân Bình, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương số tiền là 300.000.000 đồng.

Lô đất diện tích 3.607m^2 đất nông nghiệp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H00897 do UBND huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương cấp ngày 10/07/2008 trước đây do Bà N đứng tên sở hữu. Ngày 18/11/2013 Ông A yêu cầu Bà N ủy quyền cho bà Dư Thanh L1 là con gái Ông A được toàn quyền bán

lô đất này. Sau đó Bà N nghe Ông A nói đã bán đất với giá 300.000.000 triệu nhưng không chuyển tiền cho Bà N.

Tổng giá trị 04 tài sản là 4.468.909.000 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính đến tháng 12/2022 là 10.370.000.000 đồng. Tổng cộng Bà N yêu cầu Ông A phải trả lại số tiền là 14.838.909.000 đồng.

Bốn giao dịch chuyển nhượng đất nêu trên đã kết thúc trước năm 2000, nhưng ngày 25/06/2016 Bà N không cấn trừ vào tiền nợ mà còn viết giấy nhận nợ Ông Dư Quốc A số tiền 20.400.000.000 đồng vì lúc đó còn nợ tiền gốc và tiền lãi của Ông A, Bà N cũng chưa có thời gian xem lại số tiền còn nợ nên Ông A nói ký số tiền bao nhiêu Bà N tạm thời ký vậy. Bà N nghĩ sau này hai bên sẽ tính lại với nhau, chứ không nghĩ Ông A lại lấy giấy này khởi kiện Bà N.

Ý kiến của Bà N là chấp nhận trả cho Ông A số tiền nợ gốc và tiền lãi tổng cộng là 20.400.000.000 đồng để thanh lý hết các khoản nợ (gồm cả khoản tiền mà Ông A buộc Bà L1 Phương U ký giấy nhận nợ 2.000.000.000 đồng ngày 10/11/2008) và rút lại toàn bộ yêu cầu phản tố.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

1. Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ T - có Bà Phạm Thị Phương N đại diện trình bày:

Bà N với tư cách là đại diện theo ủy quyền của Công ty T có cùng ý kiến như Bà N đã trình bày với tư cách là bị đơn.

Số tiền Bà N nhận của Ông A là số tiền Công ty T vay của Ông A nhưng Bà N là người nhận tiền, đứng ra nhận nợ nên Bà N sẽ chịu trách nhiệm trả nợ cho Ông A. Đồng thời do Ông A cũng chỉ yêu cầu Bà N trả nợ không có yêu cầu gì đối với Công ty T hiện nay nên Công ty T không có trách nhiệm gì với Ông A.

2. Bà L1 Phương U – có Bà Đặng Thùy B1 đại diện trình bày:

Bà U được biết số tiền 20.400.000.000 đồng Bà N viết giấy nợ Ông A ngày 25/06/2016 là số tiền Ông A cho Công ty T vay chứ không phải cho cá nhân Bà N vay. Để biết số tiền 20.400.000.000 đồng có chính xác hay không cần phải đối chiếu cuốn sổ Ông A đang giữ vì mỗi lần Bà N hay Bà U nhận tiền Ông A đều ghi nợ vào cuốn sổ này.

Khi còn làm chung tại Công ty T, Bà N thường nhờ Bà U hoặc Bà Nguyễn Thị G1 đi lấy tiền vay của Ông A, Bà U đem tiền về thì nhập sổ quỹ của Công ty T. Bà U và Bà G1 thường đi chung nhưng chỉ có Bà U ký tên vào sổ nợ của Ông A, Bà G1 không ký tên, có khi Bà G1 đi riêng thì Bà G1 có ký hay không Bà U không biết.

Bà U chỉ biết nhận tiền từ Ông A đưa về cho Bà N để nhập quỹ Công ty T, còn việc vay số tiền bao nhiêu, thời hạn trả, nợ gốc và tiền lãi thế nào do Ông A và ba Nga thỏa thuận, Bà U không tham gia.

Những lần cho vay Ông A đều đưa ra cuốn sổ có nội dung vay tiền gồm: Tiền vay gốc, tiền lãi, tiền quá hạn cho Bà N xem nên Bà U nghĩ có thể Ông A đã tính các khoản nợ lãi thành số tiền 20.400.000.000 đồng như số tiền trong giấy nợ Bà N ký ngày 25/06/2016.

Theo Bà U cần phải đối chiếu lại số tiền nợ gốc, lãi quá hạn trong cuốn sổ của Ông A đã ghi chép cùng với sổ sách kế toán của Công ty T, từ đó mới xác định được số tiền Công ty T còn nợ Ông A là bao nhiêu để bảo đảm quyền lợi cho các bên.

Bà N đã có ý kiến chịu trách nhiệm cá nhân trả nợ cho Ông A nhưng số tiền 20.400.000.000 đồng Bà N nhận nợ Ông A ngày 25/6/2016 là nhận thay Công ty T và số tiền này chưa được kiểm chứng đối chiếu nên không phải là số tiền nợ chính xác.

Về yêu cầu phản tố của Bà Phạm Thị Phương N, Bà U không có ý kiến. Tuy nhiên đề nghị Tòa án xác minh làm rõ các tài sản Bà N đã chuyển quyền sở hữu cho Ông A nhưng chưa được cấn trừ nợ để giảm bớt khoản tiền mà Bà N phải trả cho Ông A.

Về số tiền Ông A đã khởi kiện Bà U yêu cầu trả 2.000.000.000 đồng và tiền lãi thì giữa Bà U và Ông A có ý kiến hòa giải đề ra hướng giải quyết riêng, sau đó Bà U sẽ yêu cầu Bà N phải trả lại cho Bà U. Tuy nhiên Bà N không đồng ý tách riêng và xác định sẽ trả khoản vay 2.000.000.000 đồng mà Bà U đã nhận dùm để lấy lại nhà trả cho Bà U.

3. Bà Nguyễn Thị G1: Có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt và đã có ý kiến trình bày:

Bà G1 quen biết Bà L1 Phương U từ hồi đi học. Năm 1992, Bà G1 quen Bà Phạm Thị Phương N do làm chung công ty, Bà U cũng làm chung nên 03 người chơi với nhau. Còn Ông A, Bà G1 quen gia đình từ hồi còn ở quê Nam Định.

Do mối quan hệ quen biết với Bà N và Ông A như vậy nên Bà G1 là người giới thiệu cho Bà N vay tiền của Ông A bắt đầu từ năm 2008. Việc thỏa thuận vay tiền, tiền lãi, số tiền vay, cách thức trả tiền thế nào do Bà N và Ông A tự thỏa thuận, Bà G1 không tham gia, không biết và không liên quan. Chỉ có một lần duy nhất trong năm 2009 Bà G1 đi theo Bà U đến nhà Ông A lấy tiền hộ cho Bà N, Bà U là người nhận tiền chứ Bà G1 không nhận và cũng không biết gì đến khoản tiền vay giữa các bên.

Sự việc đã lâu Bà G1 không nhớ chính xác về thời gian và số tiền, nhưng Bà G1 biết Bà N có vay tiền của Ông A. Bà G1 khẳng định không liên quan đến việc vay mượn tiền giữa hai bên và không nhận tiền của Ông A hộ cho Bà N.

Về Hợp đồng vay tiền ngày 31/12/2008 Bà N cung cấp (thể hiện bên vay là Bà L1 Phương U và Nguyễn Thị Thái, bên cho vay là Ông A, thể hiện ngày 04/3/2009 và 05/3/2009 vay cho Bà N số tiền 360.000.000 đồng), Bà G1 không biết việc này, Ông A, Bà U muốn ghi sao là quyền của họ, Bà G1 không liên quan, trong giấy cũng chỉ có một mình Bà U ký.

4. Ông Dư Quốc M1 – có Ông Nguyễn Hồng E trình bày:

Bà Phạm Thị Phương N có yêu cầu Ông Dư Quốc A phải trả lại số tiền đã bán Lô đất tại Ấp Y1, xã X1, huyện A2, Thành phố Hồ Chí Minh, số tiền là 260.000.000 đồng. Yêu cầu này của Bà N có liên quan đến ông Dư Quốc M1 nên ông M1 có ý kiến như sau:

Vào năm 2009, ông Dư Quốc M1 là con Ông Dư Quốc A có lập Hợp đồng chuyển nhượng diện tích 154m^2 đất ở nông thôn, thuộc thửa 557, tờ bản đồ số 58, tại xã X1, huyện A2, Thành phố Hồ Chí Minh với Ông Nguyễn Văn U1.

Sau khi trả tiền và bàn giao xong, ông M1 đã hoàn tất các thủ tục đăng ký với Nhà nước và được Sở tài nguyên môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CS00850 ngày 13/01/2020. Thửa đất trên là tài sản riêng của cá nhân ông M1 đã được Nhà nước công nhận.

Việc chuyển nhượng thửa đất trên là hành vi độc lập giữa cá nhân ông M1 và Ông U1, không liên quan đến Hợp đồng vay tiền giữa Ông Dư Quốc A và Bà Phạm Thị Phương N.

5. Ông Dư Quốc N1 – có Ông Nguyễn Hồng E đại diện trình bày:

Bà Phạm Thị Phương N có yêu cầu Ông Dư Quốc A phải trả lại số tiền đã bán Lô đất 5.634m^2 tại xã X1, huyện A2, Thành phố Hồ Chí Minh, số tiền là 2.578.509.000 đồng. Yêu cầu này của Bà N có liên quan đến ông Dư Quốc N1 nên ông N1 có ý kiến như sau:

Ngày 27/03/2019, Bà N và chồng là Ông Huỳnh Q1 có lập Hợp đồng chuyển nhượng cho ông Dư Quốc N1 là con Ông Dư Quốc A thửa đất số: 145-1,146 tờ bản đồ số 05 diện tích 11.420m^2 tại xã X1, huyện A2, Thành phố Hồ Chí Minh, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 2142 cấp ngày 19/3/2004, với giá chuyển nhượng trên Hợp đồng là 1.000.000.000 đồng thực tế là 5.500.000.000 đồng.

Sau khi trả tiền và giao đất xong, ông N1 đã hoàn tất các thủ tục đăng ký với và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở số CT.073233 vào sổ cấp GCN: CS00962 ngày 18/6/2020.

Việc chuyển nhượng thửa đất trên là hành vi độc lập giữa cá nhân ông N1 và vợ chồng Bà N, không liên quan đến Hợp đồng vay tài sản giữa Ông Dư Quốc A và Bà Phạm Thị Phương N.

6. Bà Dư Thanh L1 – có Ông Nguyễn Hồng Eđại diện trình bày:

Bà Phạm Thị Phương N có yêu cầu Ông Dư Quốc A phải trả lại số tiền đã bán Lô đất 3.607 m^2 tại xã Tân Bình, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương số tiền là 300.000.000 đồng. Yêu cầu này của Bà N có liên quan đến bà Dư Thanh L1 nên bà L1 có ý kiến như sau:

Vào ngày 12/11/2008, Bà N và chồng là Ông Huỳnh Q1 có lập Hợp đồng chuyển nhượng cho em bà L1 là ông N1 diện tích 3.607m^2 đất nông nghiệp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H00897do UBND huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương cấp ngày 10/07/2008, giá chuyển nhượng là 300.000.000 đồng. Sau khi trả tiền và bàn giao xong, ông N1 đã sang nhượng lại cho người khác để thu hồi vốn.

7. Ông Huỳnh Q1 – có Bà Phạm Thị Phương N đại diện trình bày:

Ông Q1 và Bà N trước đây là vợ chồng đăng ký kết hôn năm 2005. Năm 2020 Bà N và ông Q1 đã ly hôn theo Quyết định số: 921/2020/QĐST-HNGĐ ngày 13/03/2020 của Tòa án nhân dân Quận D.

Trong thời kỳ hôn nhân, ông Q1 và Bà N có tạo lập tài sản chung. Tất cả các tài sản chung của ông Q1 và Bà N tạo lập không vay mượn của ai, ông Q1 cũng chưa bao giờ biết Bà N đem tiền vay mượn về để cùng mua tài sản chung.

Ông Q1 khẳng định tài sản chung trong thời gian hôn nhân với Bà N không liên quan gì đến số tiền Ông A kiện đòi Bà N 20.400.000.000 đồng. Ông Q1 không có bất cứ nghĩa vụ gì liên quan đến khoản nợ của Bà N với Ông A.

Người làm chứng :

Ông Nguyễn Đình B2 trình bày:

Ông B2 từng là người bảo vệ quyền lợi cho Ông Dư Quốc A trong một vụ án và cũng là người tư vấn cho Bà Phạm Thị Phương N trong vụ án khác nên các buổi làm việc giữa Ông A và Bà N ông B2 thường có mặt. Sáng ngày 25/6/2016 ông B2 qua nhà Ông A chơi thì gặp Bà N có mặt từ trước. Ông B2 chứng kiến Bà N và Ông A đang trao đổi về các khoản nợ giữa hai bên, sau đó họ thống nhất được khoản nợ, Bà N tự tay viết vào giấy nợ Ông A

20.400.000.000 đồng và hứa sau 12 tháng sẽ thanh toán nợ, không ghi rõ lãi hàng tháng. Ông B2 có hỏi thì Bà N cho biết cam kết trả lãi là 2%/tháng và Ông A đồng ý.

Bà N viết giấy nợ xong thì nhờ ông B2 ký làm chứng. Ông B2 đồng ý ký vào giấy nợ bản chính có đầy đủ chữ ký của Bà N và Ông A và đưa Ông A giữ.

Ông Nguyễn Văn U1 và Bà Ngô Thị V1 trình bày:

Vào năm 2009 vợ chồng Ông Nguyễn Văn U1 và Bà Ngô Thị V1 có bán mảnh đất diện tích 154m^2 đất ở nông thôn, thuộc thửa 557, tờ bản đồ số 58, tại xã X1, huyện A2, Thành phố Hồ Chí Minh cho Bà Phạm Thị Phương N. Giá mua bán là 360.000.000 đồng, đặt cọc 100.000.000 đồng. Sau khi đặt cọc thời gian kéo dài nên Bà N đồng ý trả thêm cho Ông U1, Bà V1 số tiền là 20.000.000 đồng. Ngày 24/3/2010, Ông U1 và Bà V1 xác nhận đã nhận đủ số tiền bán đất là 380.000.000 đồng của Bà N.

Ông U1 và Bà V1 không quen biết Ông Dư Quốc A và ông Dư Quốc M1. Khi giao dịch mua bán đất với Bà N, Bà N đề nghị Ông U1 Bà V1 ký chuyển nhượng đất sang tên ông Dư Quốc M1 thì Ông U1 và Bà V1 làm theo chứ Ông U1 và Bà V1 không giao dịch gì với ông M1.

Các vấn đề khác:

Ngày 23/02/2021, Ông Dư Quốc A có đơn yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Ngày 26/02/2021, Tòa án nhân dân Quận D ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 06/2021/QĐ-BPKCTT. Nội dung: Áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ quy định tại Điều 126 của Bộ luật Tố tụng dân sự, cụ thể:

- Phong tỏa tài sản là Thửa đất số: 103, Tờ bản đồ số: 17, địa chỉ: Thôn I2, xã K2, huyện H2, Thành phố Đà Nẵng (do Ủy ban nhân dân huyện H2 cấp cho người sử dụng đất là Bà Phạm Thị Phương N theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSDĐ: H08227 ngày 02/04/2009.

- Phong tỏa tài sản là Thửa đất số: 01, Tờ bản đồ số: 00, địa chỉ: Thôn I2, xã K2, huyện H2, Thành phố Đà Nẵng (do Ủy ban nhân dân huyện H2 cấp cho người sử dụng đất là Bà Phạm Thị Phương N theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSDĐ: H08229 ngày 02/04/2009.

Ngoài ra bản ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 18/9/2023, Bà N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; đề nghị huỷ án sơ thẩm;

Ngày 19/9/2023, Bà U kháng cáo một phần bản án sơ thẩm; đề nghị xét xử lại phần nội dung liên quan đến số tiền mà Bà U nhận dùm cho Bà N.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên án sơ thẩm.

Đối với yêu cầu nhập vụ án của Bà N và Bà U: Đây là hai vụ án khác nhau, hai quan hệ tranh chấp khác nhau nên không thể nhập chung.

Về số tiền gốc lãi cấp sơ thẩm đã áp dụng đúng quy định pháp luật.

Về yêu cầu phản tố của Bà N, thì các giao dịch này đã diễn ra trước năm 2010 Bà N đã ký nhận đủ tiền và nhà nước đã công nhận chủ quyền đối với các tài sản trên. Vì vậy các tài sản trên không liên quan đến giấy nhận nợ ngày 25/6/2016 giữa Bà N và Ông Dư Quốc A và Ông A không thiếu nợ Bà N.

Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời với các tài sản để đảm bảo thi hành án.

Bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Bị đơn không đồng ý toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm, đề nghị hủy án vì:

- Số tiền 20.400.000.000 đồng theo giấy nhận nợ ngày 25/6/2016 là tiền công ty T vay thông qua Bà N là người đại diện theo pháp luật, vay từ năm 2008;

- Việc trả lãi Ông A trực tiếp đến Công ty T lấy, sổ quỹ công ty T do kế toán ghi lại thể hiện người tên Ba Trung, bác Xuân là Ông A;

- Theo bản danh mục liệt kê thì đến ngày 10/2/2009, có 06 mục tổng cộng là 6.630.000.000 đồng , nhưng buộc Bà N phải trả là 20.400.000.000 đồng là không chính xác;

- Bà N bị áp lực khi ký nhận nợ ngày 25/6/2016;

- Đối với 04 bất động sản là tài sản riêng của Bà N bị bán để cấn trừ nợ cho công ty nhưng toà án xác định không liên quan là không đúng;

- Giấy thoả thuận ngày 28/11/2018 chứng minh Ông A buộc Bà N phải bán tài sản ở Cần Giờ nhưng Ông A không thực hiện;

- Về thủ tục tố tụng: Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của Bà N, Bà U nhập vụ án là không đảm bảo việc giải quyết vụ án triệt để.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Bà L1 Phương U kháng cáo trình bày: Số tiền 2.000.000.000 đồng là Bà U nhận thay cho Bà N để đưa vào Công ty T, không phải Bà N vay của Ông A. Nên đề nghị Toà xem xét lại khoản tiền trên là trong khoản vay của Ông A đang kiện Bà N.

Ông Huỳnh Q1 có Bà N đại diện trình bày: Thống nhất với ý kiến và yêu cầu của Bà N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham dự phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Về hình thức: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý đến khi xét xử. Tại phiên tòa phúc thẩm cho đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tiến hành phiên tòa đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự trong vụ án đã chấp hành đúng quy định pháp luật về quyền và nghĩa vụ của mình.

Về thời hạn kháng cáo của các đương sự là còn trong hạn luật định

Về nội dung kháng cáo: Tòa cấp sơ thẩm đã nhận định, quyết định bản án khách quan toàn diện, phù hợp với chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, việc bị đơn Bà Phạm Thị Phương N, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Bà L1 Phương U kháng cáo là không có cơ sở nên không được chấp nhận. Đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nộp trong thời hạn theo quy định tại Điều 272, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 được chấp nhận xem xét lại bản án theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Bà Nguyễn Thị G1 vắng mặt không lý do mặt dù đã được tống đạt hợp lệ nên Toà án căn cứ vào Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt Bà G1.

[3] Về nội dung kháng cáo:

Xét đối với yêu cầu kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm của bị đơn, đề nghị hủy án sơ thẩm:

Đối với yêu cầu nhập vụ án:

Bà Phạm Thị Phương N đề nghị nhập vụ án thụ lý số 32/2022/TLST-DS ngày 10/02/2022 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" giữa nguyên đơn là Ông Dư Quốc A, bị đơn là Bà L1 Phương U vào vụ án giữa Ông A kiện Bà N.

Xét Ông Dư Quốc A đã khởi kiện Bà L1 Phương U yêu cầu trả tiền theo Giấy nhận nợ ngày 10/11/2008 từ năm 2009 và xét xử sơ thẩm vụ án theo Bản án dân sự sơ thẩm số: 45/2010/DS-ST ngày 30/09/2010. Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã hủy Bản án dân sự sơ thẩm số: 45/2010/DS-ST ngày 30/09/2010 của Tòa án nhân dân Quận D theo bản án phúc thẩm số: 271/2012/DS-PT ngày 28/03/2012.

Như vậy, vụ án Ông A kiện Bà U đã phát sinh tranh chấp từ năm 2009 là trước khi Bà N viết giấy nhận nợ Ông A số tiền 20.400.000.000 đồng vào ngày 25/06/2016.

Bản án phúc thẩm số: 271/2012/DS-PT ngày 28/03/2012 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử vụ án Ông A đòi nợ Bà U đã có nhận định: *"Trong quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm, Bà N xuất trình Bản án dân sự phúc thẩm số: 935/2011/DSPT ngày 18/08/2011 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Bà N cho rằng do Bà U khởi kiện và Tòa án đã quyết định bằng bán án có hiệu lực pháp luật nên bà không đồng ý trả số tiền 2.000.000.000 đồng cho Bà U như đã trình bày trước đây"*. Xác định từ năm 2012 Bà N đã từ chối trách nhiệm trả thay Bà U đối với số tiền 2.000.000.000 đồng Bà U nhận nợ Ông A ngày 10/11/2008. Giấy nhận nợ ngày 25/6/2016 do Bà N viết không đề cập đến số tiền 2.000.000.000 đồng tại Giấy nhận nợ ngày 10/11/2008 do Bà U viết và Bà N biết Ông A đang khởi kiện Bà U từ năm 2009.

Quan hệ tranh chấp theo hai giấy nợ và hai thời điểm khác nhau. Bà N và Bà U cho rằng các khoản tiền Bà N, Bà U nhận của Ông A từ năm 2008 đều giao về cho Công ty T vay đó là quan hệ riêng giữa Bà N, Bà U với Công ty T, không thể lấy lý do này để cho rằng hai khoản nợ của Bà N, Bà U với Ông A có liên quan để nhập vụ án.

Do đó, cấp sơ thẩm xác định không nhập hai vụ án trên giải quyết là có cơ sở theo quy định tại Điều 42 của Bộ luật Tố tụng dân sự .

Về việc không đưa người vào tham gia tố tụng:

Xét bà Lê Thị Ngát và Ông A đều xác định số tiền Trung cho Bà N vay và các giao dịch giữa Ông A với Bà N là từ tài sản riêng của Ông A, hoàn toàn không liên quan đến bà Ngát nên Tòa án không đưa bà Ngát vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp.

Đối với các yêu cầu phản tố của Bà N: Bị đơn cho rằng 04 bất động sản là tài sản riêng của bị đơn đã buộc Ông A ép bán để cấn trừ nợ của công ty T vay, nhưng Ông A không trừ vào khoản nợ của Bà N.

Bà N buộc Ông A phải trả lại số tiền chuyển nhượng Lô đất 5.634m^2 tại xã X1, huyện A2, Thành phố Hồ Chí Minh là 2.578.509.000 đồng. Theo đó Bà N khai Ông A có đề nghị Bà N tách thửa lô đất trên bán cho bà Nguyễn Thị Toan; Ông A thừa nhận có nhờ bà Toan đứng tên nhận chuyển nhượng đất từ Bà N, còn mọi thỏa thuận và số tiền giao dịch chuyển nhượng đất do Ông A và Bà N quyết định. Ông A, Bà N và ông N1 đều xác định bà Toan chỉ là người trung gian chuyển tiếp giao dịch giữa Bà N với ông N1 theo yêu cầu của Ông A nên không có liên quan gì, các bên không có yêu cầu gì đối với bà Toan.

Xét thấy, ngày 14/3/2019 toàn bộ thửa đất số: 145-1,146 tờ bản đồ số 05, diện tích 11.420m^2 tại xã X1, huyện A2, Thành phố Hồ Chí Minh (trong đó có phần đất 3.789m^2 Bà N tách thửa bán cho bà Toan), Bà N cũng đã ký Hợp đồng chuyển nhượng cho ông Dư Quốc N1.

Do đó cấp sơ thẩm không phải đưa bà Nguyễn Thị Toan vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có cơ sở.

Về yêu cầu kháng cáo của Bà N về số tiền vay:

Căn cứ giấy xác nhận ngày 25/6/2016 nội dung tính đến tháng 5/2016, Bà N nợ Ông A tổng cộng là 20.400.000.000 đồng, thời hạn trả nợ trong vòng 12 tháng.

Căn cứ sổ sách của Công ty T do Bà N cung cấp không có chữ ký xác nhận của Ông A, không thể hiện việc trả lãi và trả tiền gốc cho khoản vay cụ thể nào; Ông A không thừa nhận các khoản liệt kê do Công ty T tự lập.

Căn cứ tài liệu Bà N cung cấp để chứng minh là Ông A cộng gốc và lãi thành số tiền 20.400.000.000 đồng. Xét hợp đồng vay tiền lập ngày 05/3/2009 số tiền vay là 360.000.000 đồng, lãi suất vay là 1,6%/tháng người ký vay là Bà L1 Phương U; hợp đồng vay tiền ngày 31/12/2008, số tiền vay là 180.000.000 đồng, bên vay là Bà Phạm Thị Phương N còn bên ký nhận tiền vay là Bà L1 Phương U; tờ Danh mục vay tiền trước sau tính đến 10/02/2009 tổng của 6 lần vay là 6.630.000.000 đồng và một tờ giấy tính tiền lãi vay của số tiền vay 1.000.000.000 đồng là 46.096.000 đồng, xét các tài liệu này không thể hiện cho ai vay, không đủ cơ sở xác định việc cộng dồn tiền lãi và gốc vào số tiền 20.400.000.000 đồng Ông Dư Quốc A đang kiện đòi Bà N.

Về yêu cầu của Bà N trừ đi số tiền 2.000.000.000 đồng vào số tiền 20.400.000.000 đồng: Căn cứ vào giấy nhận nợ lập ngày 10/11/2008 thể hiện Bà L1 Phương U có vay của Ông A số tiền 2.000.000.000 đồng, hẹn trả vào năm 2010. Tại biên bản ngày 08/06/2020 Bà N đã trình bày "*Tôi có yêu cầu Bà U đi vay tiền để bổ sung vốn vào công ty TNHH TMDV T, lúc đầu tôi không biết số tiền Bà U đem về để bổ sung vốn vào công ty là số tiền có nguồn gốc ở đâu. Sau đó đến*

khoảng tháng 1/2009 tôi mới biết số tiền đem về góp vốn vào Công ty là vay của Ông A. Trước tháng 01/2009 tôi không biết Ông A là ai, tôi không có quan hệ vay mượn gì với Ông A. Sau tháng 01/2009 tôi mới biết Ông A qua giới thiệu của cô Tâm và cô Thái và sau này tôi có thế chấp nhà của tôi để vay tiền của Ông A" và tại Biên bản hòa giải lập ngày 07/9/2020, Bà N trình bày *"Tôi xác định ngày 10/11/2008 tôi không có nhận số tiền 2.000.000.000 đồng của Ông Dư Quốc A".* Như vậy, căn cứ vào các nội dung đã nêu trên không có căn cứ xác định số tiền 2.000.000.000 mà Ông A đã cho Bà U vay là số tiền Bà U đứng ra vay giùm cho Bà N, vì vậy việc Bà N yêu cầu được trừ số tiền trên vào số tiền 20.400.000.000 đồng là không có cơ sở.

Bà N cho rằng các khoản vay của Ông A đưa vào cho hoạt động của Công ty T, tuy nhiên không thấy tài liệu nào thể hiện việc vay mượn giữa Ông A và Công ty T, ngay cả giấy xác nhận nợ lập ngày 25/6/2016 xác nhận lại số tiền vay cũng chỉ thể hiện cá nhân Bà N vay, do đó Ông A khởi kiện yêu cầu Bà N trả số tiền nợ 20.400.000.000 đồng là phù hợp.

Về yêu cầu trả số tiền lãi là 12.566.400.000 đồng:

Xét giấy nhận nợ ngày 25/6/2016 không ghi nhận thỏa thuận về lãi suất cho vay, thời hạn trả nợ là 12 tháng.

Căn cứ Điều 357, Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự: Tiền lãi bắt đầu ngày 25/6/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 25/8/2023 (74 tháng), số tiền cụ thể là: 20.400.000.000 đồng x 0.83%/tháng (10%/năm) x 74 tháng = 12.566.400.000 đồng. Tiền lãi Ông A yêu cầu là đúng theo quy định pháp luật nên được chấp nhận.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận việc Ông A yêu cầu Bà N phải trả là tổng số tiền là 32.966.400.000 đồng, bao gồm 20.400.000.000 đồng tiền nợ gốc và 12.566.400.000 đồng tiền lãi.

Xét yêu cầu phản tố của Bà Phạm Thị Phương N:

Đối với tiền bán căn nhà 318 R, Phường S1, Quận D nhưng Ông A chưa đưa lại cho bà số tiền còn lại số tiền 1.330.000.000đ. Xét giấy xác nhận ngày 20/4/2009, Bà N có ký tên và ghi *"đã nhận đủ tiền bán căn nhà 318 R do bác Ba Trung đưa"*;

Đối với số tiền bán lô đất tại ấp Y1, xã X1, huyện A2 với giá 260.000.000 đồng. Căn cứ vào Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 26/3/2010 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Dư Quốc M1 thì hiện tại ông M1 là chủ sở hữu thửa đất trên từ năm 2010. Không có mối liên hệ giữa số tiền mua bán đất này và khoản nợ giữa Bà N với Ông A;

Đối với yêu cầu Ông A trả lại số tiền 300.000.000 đồng từ việc sang nhượng lại thửa đất tại xã Tân Bình, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương sang cho bà Dư Thanh L1 (con gái Ông A). Xét hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 12/11/2008, Bà N và ông Q1 có bán cho ông N1 thửa đất có diện tích 3.607m^2 với giá 300.000.000 đồng có ghi nội dung *"Tôi đã nhận đủ 300.000.000 đồng và giao sổ đỏ, ông N1 toàn quyền sử dụng số đất trên"*;

Đối với yêu cầu Ông A trả lại số tiền 2.578.509.000 đồng sau khi bán lô đất 5.643m^2 tại xã X1, huyện A2. Thấy rằng ngày 27/3/2019, Bà N và chồng là Ông Huỳnh Q1 có lập Hợp đồng chuyển nhượng cho ông Dư Quốc N1 (là con của Ông A) thửa đất trên. Sau khi trả tiền và bàn giao xong, ông Dư Quốc N1 đã hoàn tất các thủ tục đăng ký với Nhà nước và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Toàn bộ các giao dịch Bà N có yêu cầu phản tố đều diễn ra trước năm 2010 và Bà N đã ký xác nhận đã nhận đủ tiền và đã được cơ quan Nhà nước công nhận và cấp chủ quyền cho người mua. Vì vậy các tài sản trên không liên quan đến giấy nhận nợ ngày 25/6/2016 giữa Bà Phạm Thị Phương N và Ông Dư Quốc A, Ông A không thiếu nợ tiền mua đất. Vì vậy không có cơ sở chấp nhận các yêu cầu phản tố của Bà N.

Đối với yêu cầu kháng cáo của Bà L1 Phương U:

Tại phiên toà phúc thẩm Bà U không nhập thêm được tài liệu chứng cứ nào để chứng minh số tiền Bà U ký vay của Ông A theo giấy nhận nợ ngày 16/11/2008 là vay giùm Bà N và được gộp chung vào khoản vay của Bà N theo giấy nợ ngày 25/6/2016. Ông A không thừa nhận số nợ trên Bà U vay giùm Bà N.

Từ những nhận định trên, kháng cáo của bị đơn Bà N, và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Bà U là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

Xét đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp với nhận định của Toà án.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của Bà N, Bà U không được chấp nhận nên phải chịu án phí. Do Bà N là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí; Bà U phải nộp án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 227, Điều 228, Điều 272, Điều 273, Khoản 2 Điều 296 và Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 357, Điều 466, khoản 2 Điều 468, Điều 469 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Căn cứ Luật Người cao tuổi;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự;

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Bà Phạm Thị Phương N, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Bà L1 Phương U.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 327/2023/DS-ST ngày 05/9/2023, và Quyết định sửa chữa bổ sung bản án sơ thẩm số 02/2023/QĐ-SCBSBA ngày 22/9/2023 của Tòa án nhân dân Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Phạm Thị Phương N được miễn án phí;

Bà L1 Phương U phải nộp án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) do Bà U đã nộp theo biên lai số AA/2023/0035505 ngày 20/10/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận D.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi cục THADS Quận D;
- Tòa án nhân dân Quận D;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thị Như Hà